

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	33.9%	35.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20241.50
(B1)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
20243.45
(A3)

An toàn

2024

DT thuần

1,094

tỷ VNĐ

YoY
▲ 516
▲ 89.4%

2024

LN sau
thuế

120

tỷ VNĐ

YoY
▲ 13.0
▲ 12.4%

2024

ROE

16.0%

+/- YoY
▼ 0.6%

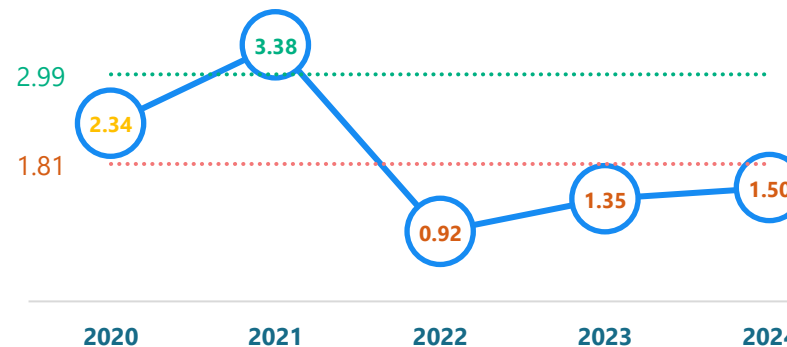
2024

ROA

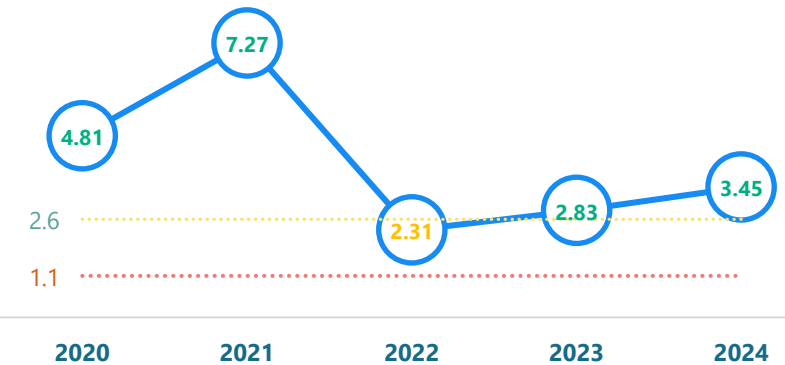
5.9%

+/- YoY
▼ 1.6%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.50 < 1.81**, cho thấy **DC4** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

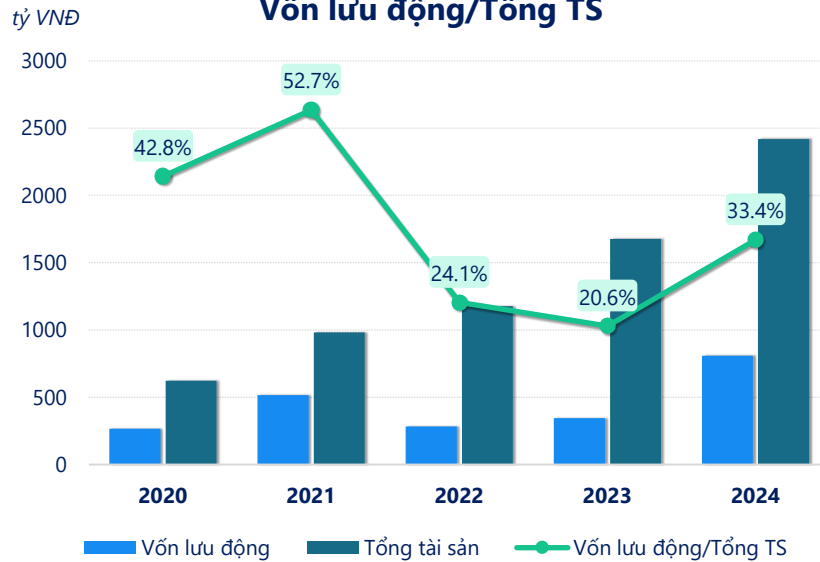
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.45 > 2.6**, cho thấy **DC4** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **DC4** ghi nhận doanh thu thuần **1,094** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **120.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 89.4%** và **tăng 12.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Xây Dựng DIC Holdings (HSX: DC4)

Vốn lưu động/Tổng TS

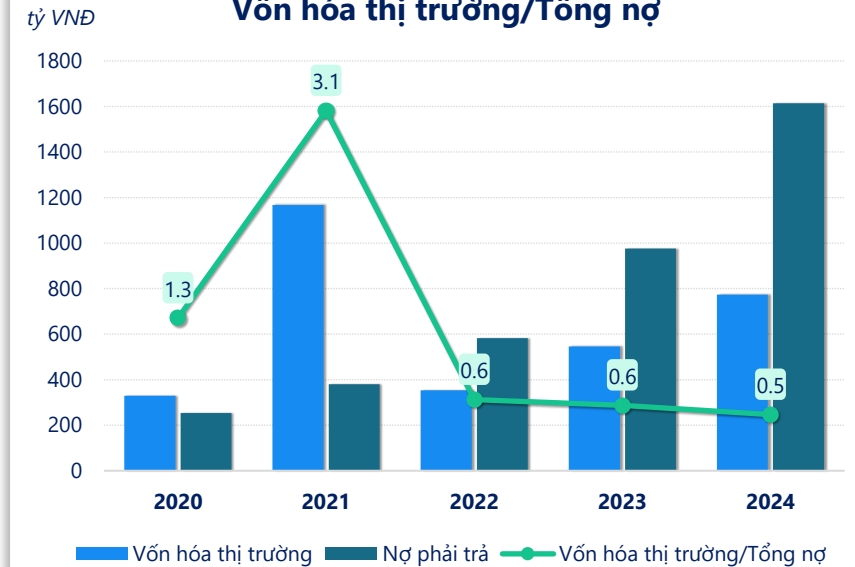


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

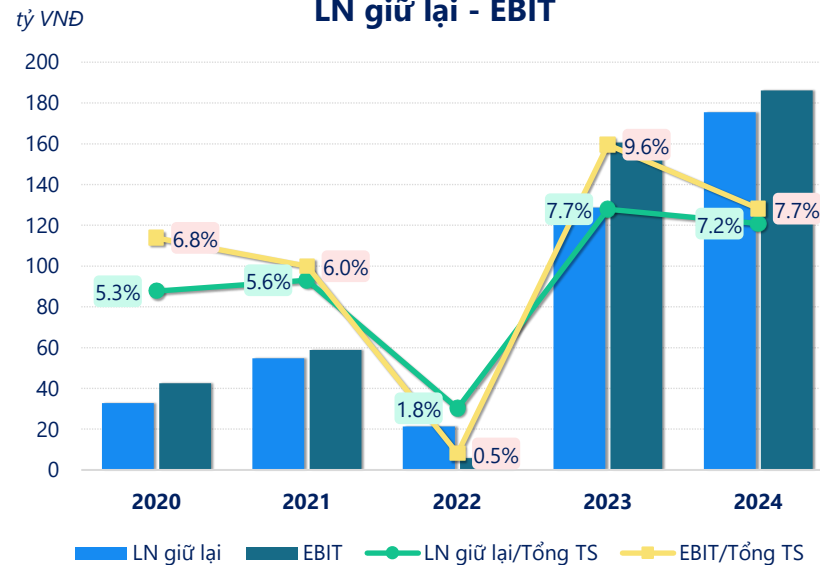
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

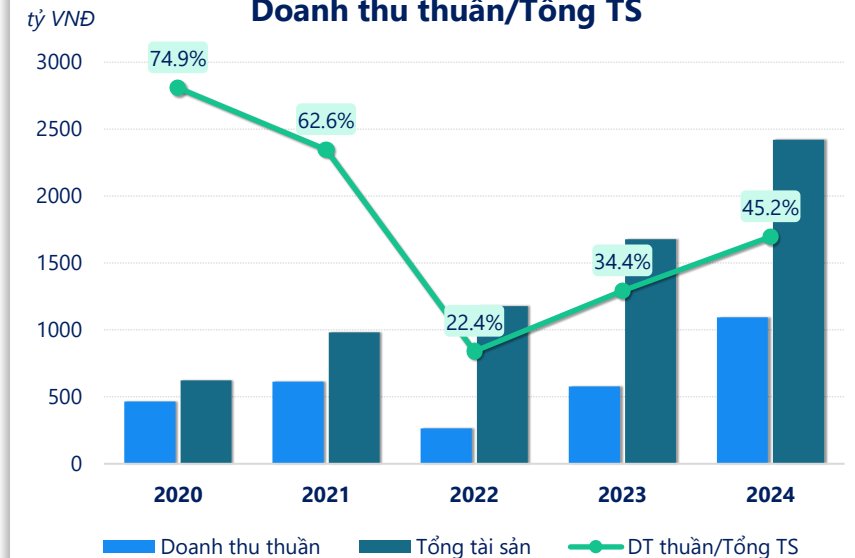
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,423	1,678	44.4%
Tài sản ngắn hạn	1,971	1,309	50.6%
Tiền và tương đương tiền	127	22.5	467%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.41	4.41	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,481	344	331%
Hàng tồn kho	351	931	-62.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.45	7.72	-3.5%
Tài sản dài hạn	452	369	22.4%
Phải thu dài hạn	3.46	3.46	0.0%
Tài sản cố định	28.6	31.3	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	228	228	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	158	65.9	140%
Lợi thế thương mại	33.7	40.4	-16.7%
Nợ phải trả	1,615	976	65.5%
Nợ ngắn hạn	1,221	963	26.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	312	-66.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	185	-41.0%
Nợ dài hạn	394	12.7	3013%
Vay và nợ thuê dài hạn	387	4.06	9422%
Nguồn vốn chủ sở hữu	808	702	15.1%
Vốn chủ sở hữu	808	702	15.1%
Vốn điều lệ	577	525	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	466	614	264	578	1,094
Giá vốn hàng bán	390	514	213	358	852
Lợi nhuận gộp	75.9	100	50.7	220	243
Doanh thu HĐTC	0.90	1.19	2.31	0.99	3.45
Chi phí TC	4.74	3.43	10.2	16.3	37.7
Chi phí lãi vay	4.74	3.43	4.09	16.0	36.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.37	6.83	8.58	1.49	18.7
Chi phí QLDN	28.7	34.1	34.3	61.2	38.1
LN thuần từ HĐKD	37.9	57.1	-0.12	142	152
Lợi nhuận khác	-0.18	-1.64	1.76	2.35	-1.40
LN trước thuế	37.8	55.4	1.63	145	150
Lợi nhuận sau thuế	32.2	42.5	-2.05	107	120
LNST của CĐ cty mẹ	31.6	41.9	-1.85	107	121

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.4	-151	-191	-141	-70.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.69	-0.81	0.65	-10.2	-0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.6	301	27.1	142	176
Tiền đầu kỳ	31.0	45.6	195	31.5	22.5
Lưu chuyển tiền thuần	14.6	150	-164	-9.02	105
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.6	195	31.5	22.5	127